

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 58

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó chủ tịch	
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên độc lập	
Ông Lee Kian Huat	Thành viên độc lập	
Bà Seow Hwee	Thành viên	
Ông Kelvin Lim Chia Siong	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024
Ông Phay Wenfu, Daniel	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Kelvin Lim Chia Siong	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2024
Ông Phay Wenfu, Daniel	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11598118/67726353-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 58 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mania Cristina M. Calimbas

Mania Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.217.442.032.775	1.171.257.229.099
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	497.279.509.065	606.879.728.298
111	1. Tiền		140.779.509.065	140.345.207.750
112	2. Các khoản tương đương tiền		356.500.000.000	466.534.520.548
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		61.489.905.650	67.891.159.093
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(113.966.908)	(112.713.465)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	60.920.000.000	67.320.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		569.374.876.296	426.461.497.353
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	371.836.949.176	333.829.226.252
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	65.816.757.106	53.131.543.971
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	33	44.425.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	161.365.803.644	111.371.696.792
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(74.069.633.630)	(71.870.969.662)
140	IV. Hàng tồn kho	8	71.647.893.628	57.962.582.677
141	1. Hàng tồn kho		71.647.893.628	57.962.582.677
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.649.848.136	12.062.261.678
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	9.476.358.320	8.950.698.536
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	7.117.181.441	2.551.167.537
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.056.308.375	560.395.605

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

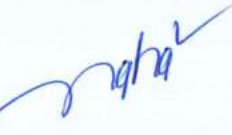
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.718.433.845.374	1.697.420.945.570
210	I. Phải thu dài hạn		5.783.051.118	4.425.241.398
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	5.783.051.118	4.425.241.398
220	II. Tài sản cố định		995.103.789.734	983.376.810.128
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	886.313.293.965	887.241.609.739
222	Nguyên giá		2.050.624.912.381	2.001.468.086.696
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.164.311.618.416)	(1.114.226.476.957)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	78.165.302.398	64.450.108.259
225	Nguyên giá		94.544.645.726	77.859.191.181
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.379.343.328)	(13.409.082.922)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	30.625.193.371	31.685.092.130
228	Nguyên giá		75.227.504.468	75.227.504.468
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(44.602.311.097)	(43.542.412.338)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		69.311.527.985	79.925.290.457
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	69.311.527.985	79.925.290.457
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		577.424.085.316	554.190.498.389
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	15.1	575.794.960.677	552.561.373.750
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	1.629.124.639	1.629.124.639
260	V. Tài sản dài hạn khác		70.811.391.221	75.503.105.198
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	37.172.464.604	36.231.863.718
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	15.077.016.860	15.584.047.523
269	3. Lợi thế thương mại	4	18.561.909.757	23.687.193.957
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.935.875.878.149	2.868.678.174.669


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		592.881.440.094	614.033.080.778
310	I. Nợ ngắn hạn		463.658.959.814	480.992.542.620
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	106.266.993.856	122.007.643.900
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	43.357.844.330	29.647.546.478
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	24.286.037.789	50.653.826.379
314	4. Phải trả người lao động	19	23.833.250.429	32.029.955.299
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	39.796.965.222	22.959.533.024
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	36.764.234.725	37.833.010.181
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	140.439.773.626	135.669.858.498
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	33.591.387.073	34.305.224.925
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	-	165.287.799
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.322.472.764	15.720.656.137
330	II. Nợ dài hạn		129.222.480.280	133.040.538.158
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	33.880.812.999	37.034.580.800
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	89.559.610.243	89.886.541.364
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	2.444.292.853	2.436.003.059
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	3.337.764.185	3.683.412.935
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.342.994.438.055	2.254.645.093.891
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.342.994.438.055	2.254.645.093.891
411	1. Vốn cổ phần	24.1	982.533.570.000	982.533.570.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		982.533.570.000	982.533.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	2.849.526.349	2.849.526.349
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	1.238.887.215.165	1.155.002.843.216
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.152.273.560.868	1.022.861.350.268
421b	- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ		86.613.654.297	132.141.492.948
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	120.757.161.441	116.292.189.226
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.935.875.878.149	2.868.678.174.669


Hoàng Thị Anh Thư
Người lập


Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng


Nguyễn Mai Khánh Trinh
Giám đốc tài chính


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc




Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 20 tháng 8 năm 2024


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	1.086.315.003.202	839.227.586.699
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(913.884.239.825)	(703.821.165.189)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		172.430.763.377	135.406.421.510
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	11.897.017.639	8.969.356.151
22	5. Chi phí tài chính	28	(6.624.274.205)	(9.139.933.788)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.031.674.319)	(8.375.486.422)
24	6. Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết	15.1	40.483.586.927	32.005.505.651
25	7. Chi phí bán hàng	29	(38.502.798.145)	(37.477.511.875)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(63.448.950.916)	(60.512.568.564)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		116.235.344.677	69.251.269.085
31	10. Thu nhập khác	30	3.790.211.296	48.864.126.252
32	11. Chi phí khác	30	(3.121.441.597)	(336.404.207)
40	12. Lợi nhuận khác	30	668.769.699	48.527.722.045
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		116.904.114.376	117.778.991.130
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(24.771.750.147)	(25.740.492.977)
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	(515.320.457)	6.992.019.255
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		91.617.043.772	99.030.517.408
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		86.504.969.759	93.154.855.135
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	5.112.074.013	5.875.662.273
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.3	880	938
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.3	880	938


Hoàng Thị Anh Thư
Người lập


Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng


Nguyễn Mai Khánh Trinh
Giám đốc tài chính


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		116.904.114.376	117.778.991.130
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm chi phí phân bổ lợi thế Thương mại)	4, 11, 12,13	65.318.666.309	64.091.717.183
03	Trích lập các khoản dự phòng		1.688.980.862	2.366.619.990
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		920.363.078	(177.401.841)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(48.479.947.166)	(88.495.103.825)
06	Chi phí lãi vay	28	6.031.674.319	8.375.486.422
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		142.383.851.778	103.940.309.059
09	Tăng các khoản phải thu		(71.610.052.739)	(33.772.332.170)
10	Tăng hàng tồn kho		(13.685.310.951)	(335.767.490)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		7.068.130.092	(9.753.790.133)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.466.260.670)	11.503.252.080
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.935.214.607)	(8.314.381.070)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(49.233.144.136)	(23.381.113.288)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.488.333.847)	(960.014.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.033.664.920	38.926.162.688
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(77.715.311.473)	(20.043.864.558)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		18.354.000.000	108.019.484.340
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(49.925.000.000)	(34.604.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		11.900.000.000	9.188.178.170
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con		(20.000.000.000)	(12.728.800.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.183.043.149	25.592.695.513
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(98.203.268.324)	75.423.693.465

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	11.761.636.019	19.270.017.553
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(25.710.116.802)	(61.364.286.303)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	22	(5.119.640.000)	(5.119.640.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(19.068.120.783)	(47.213.908.750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(109.237.724.187)	67.135.947.403
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		606.879.728.298	347.435.288.802
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(362.495.046)	199.290.839
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	497.279.509.065	414.770.527.044


Hoàng Thị Anh Thư
Người lập


Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng


Nguyễn Mai Khánh Trinh
Giám đốc tài chính


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.179 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.089).

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm tám (8) công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và năm (5) công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietransimex ("VTX")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,17	93,17	93,17	93,17
(3) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(4) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	99,99	99,99	99,99	99,99
(5) Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("SWC")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,34	93,34	93,34	93,34
(6) Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	92,43	99,02	89,77	96,18
(7) Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Dịch vụ đóng tàu và cầu kiện nổi	65,34	70,00	65,34	70,00
(8) Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	47,60	51,00	47,60	51,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco ("SORECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(3) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	34,54	37,00	34,54	37,00
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	24,52	26,27	24,52	26,27
(5) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng	18,90	20,25	18,90	20,25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị được xác định là:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền, chi phí thầu phụ được phân bổ theo thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phụ tùng tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong kỳ và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau:

	Sowatco	Vietranstimex	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>77.569.081.610</u>	<u>24.936.602.386</u>	<u>102.505.683.996</u>
Phân bổ lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(60.116.038.247)	(18.702.451.792)	(78.818.490.039)
Phân bổ trong kỳ	<u>(3.878.454.081)</u>	<u>(1.246.830.119)</u>	<u>(5.125.284.200)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(63.994.492.328)</u>	<u>(19.949.281.911)</u>	<u>(83.943.774.239)</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>17.453.043.363</u>	<u>6.234.150.594</u>	<u>23.687.193.957</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>13.574.589.282</u>	<u>4.987.320.475</u>	<u>18.561.909.757</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	6.685.369.890	10.446.998.427
Tiền gửi ngân hàng	134.094.139.175	129.898.209.323
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>356.500.000.000</u>	<u>466.534.520.548</u>
TỔNG CỘNG	<u>497.279.509.065</u>	<u>606.879.728.298</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi từ 2,7%/năm đến 3,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc		Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	126.752.447	12.785.539	(113.966.908)	126.752.447	14.506.500	(112.245.947)
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	556.000.000	1.015.238.095	-	556.000.000	980.000.000	-
Chứng khoán khác	1.120.111	1.141.250	-	1.120.111	652.593	(467.518)
TỔNG CỘNG	683.872.558	1.029.164.884	(113.966.908)	683.872.558	995.159.093	(112.713.465)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 1,8%/năm đến 5,3%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh TP Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.2).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	371.836.949.176	333.829.226.252
Phải thu khách hàng	348.586.066.765	294.294.768.668
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	23.250.882.411	39.534.457.584
Trả trước cho người bán ngắn hạn	65.816.757.106	53.131.543.971
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Focus ASC	3.106.388.021	10.475.762.400
Người bán khác	62.710.369.085	42.655.781.571
Phải thu ngắn hạn khác	161.365.803.644	111.371.696.792
Phí vận chuyển trả hộ	87.838.609.072	62.989.349.304
Tạm ứng cho nhân viên	8.951.630.672	16.167.117.986
Ký quỹ	7.098.870.366	7.976.986.002
Phải thu lãi tiền gửi	2.987.944.071	1.716.056.612
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	1.620.715.327	1.930.101.698
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	37.570.201.221	12.713.200.000
Phải thu khác	15.297.832.915	7.878.885.190
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(74.069.633.630)	(71.870.969.662)
GIÁ TRỊ THUẦN	524.949.876.296	426.461.497.353

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	(71.870.969.662)	(61.178.643.106)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(3.624.517.167)	(1.356.941.507)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.425.853.199	333.861.343
Số cuối kỳ	<u>(74.069.633.630)</u>	<u>(62.201.723.270)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.306.137.902	41.323.471.169
Nguyên liệu, vật liệu	16.632.742.521	14.646.191.471
Hàng hóa	531.048.872	967.292.338
Hàng mua đang đi trên đường	784.070.910	552.418.181
Công cụ, dụng cụ	393.893.423	473.209.518
TỔNG CỘNG	<u>71.647.893.628</u>	<u>57.962.582.677</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	9.476.358.320	8.950.698.536
Chi phí thuê đất và văn phòng	3.377.258.686	1.736.289.250
Phí bảo hiểm	2.054.643.150	1.252.847.964
Công cụ, dụng cụ	1.785.682.089	3.160.762.217
Khác	2.258.774.395	2.800.799.105
Dài hạn	37.172.464.604	36.231.863.718
Chi phí sửa chữa văn phòng	13.725.970.246	20.688.370.333
Chi phí trả trước thuê tài sản tài chính	11.374.188.376	-
Công cụ, dụng cụ	9.151.645.019	9.462.217.040
Chi phí thuê đất và nhà kho	2.446.697.587	3.141.706.993
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	-	160.238.750
Khác	473.963.376	2.779.330.602
TỔNG CỘNG	<u>46.648.822.924</u>	<u>45.182.562.254</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đặt cọc dài hạn	<u>5.783.051.118</u>	<u>4.425.241.398</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	779.924.713.323	166.736.965.174	1.048.070.782.938	6.735.625.261	2.001.468.086.696
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	80.447.881.960	-	80.447.881.960
Mua trong kỳ	-	3.002.777.775	-	37.695.286	3.040.473.061
Thanh lý	-	-	(34.367.200.000)	-	(34.367.200.000)
Xóa sổ	-	-	-	(32.000.000)	(32.000.000)
Tặng khác	67.670.664	-	-	-	67.670.664
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	779.992.383.987	169.739.742.949	1.094.151.464.898	6.741.320.547	2.050.624.912.381
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	64.963.404.609	46.984.672.673	412.640.841.383	4.376.160.399	528.965.079.064
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(287.651.555.940)	(106.681.704.260)	(713.977.967.809)	(5.915.248.948)	(1.114.226.476.957)
Khấu hao trong kỳ	(17.084.481.566)	(9.569.686.038)	(29.367.627.775)	(141.427.565)	(56.163.222.944)
Thanh lý	-	-	6.046.081.485	-	6.046.081.485
Xóa sổ	-	-	-	32.000.000	32.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(304.736.037.506)	(116.251.390.298)	(737.299.514.099)	(6.024.676.513)	(1.164.311.618.416)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	492.273.157.383	60.055.260.914	334.092.815.129	820.376.313	887.241.609.739
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	475.256.346.481	53.488.352.651	356.851.950.799	716.644.034	886.313.293.965

Trong đó: thế chấp để đảm bảo cho
Các khoản vay dài hạn
(Thuyết minh số 22.2)

111.773.299.191

111.773.299.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	77.859.191.181
Thuê trong kỳ	<u>16.685.454.545</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>94.544.645.726</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(13.409.082.922)
Khấu hao trong kỳ	<u>(2.970.260.406)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(16.379.343.328)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>64.450.108.259</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>78.165.302.398</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	VND
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	18.131.139.149	19.005.532.475	38.090.832.844	75.227.504.468
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	4.555.641.725	-	4.555.641.725
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	(6.972.437.645)	(36.569.974.693)	(43.542.412.338)
Hao mòn trong kỳ	-	(1.033.677.066)	(26.221.693)	(1.059.898.759)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	(8.006.114.711)	(36.596.196.386)	(44.602.311.097)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	18.131.139.149	12.033.094.830	1.520.858.151	31.685.092.130
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	18.131.139.149	10.999.417.764	1.494.636.458	30.625.193.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Xây dựng nhà kho	58.927.117.813	-
Nâng cấp cảng ICD	8.436.558.272	6.705.700.000
Đóng mới và hoán cải tàu	379.000.000	71.433.138.557
Khác	1.568.851.900	1.786.451.900
TỔNG CỘNG	<u>69.311.527.985</u>	<u>79.925.290.457</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Công ty liên doanh và liên kết	Giá trị ghi sổ			
	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	%	VND	%	VND
PDN	18,90	418.621.763.973	18,90	401.552.648.529
VICT	34,54	134.376.510.827	34,54	128.205.132.311
The Pier	50,00	9.935.541.268	50,00	9.941.338.191
SORECO	50,00	9.920.837.041	50,00	9.921.947.151
SOWATCOSER	24,49	2.940.307.568	24,49	2.940.307.568
TỔNG CỘNG		<u>575.794.960.677</u>		<u>552.561.373.750</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	SORECO	The Pier	SOWATCOSEER	VICT	PDN	Tổng cộng
Giá trị đầu tư						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2024	10.000.000.000	10.000.000.000	3.039.240.000	155.730.813.876	293.737.601.250	472.507.655.126
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) của các công ty liên doanh, liên kết						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(78.052.849)	(58.661.809)	(98.932.432)	(27.525.681.565)	107.815.047.279	80.053.718.624
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	(1.110.110)	(5.796.923)	-	6.171.378.516	34.319.115.444	40.483.586.927
Cổ tức nhận được	-	-	-	-	(17.250.000.000)	(17.250.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(79.162.959)	(64.458.732)	(98.932.432)	(21.354.303.049)	124.884.162.723	103.287.305.551
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.921.947.151	9.941.338.191	2.940.307.568	128.205.132.311	401.552.648.529	552.561.373.750
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	9.920.837.041	9.935.541.268	2.940.307.568	134.376.510.827	418.621.763.973	575.794.960.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá gốc khoản đầu tư	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietransimex	816.000.000	12,5	816.000.000	12,5
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	0,002	373.124.639	0,002
TỔNG CỘNG	1.629.124.639		1.629.124.639	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.357.364.736	13.459.853.562
Khác	104.909.629.120	108.547.790.338
TỔNG CỘNG	106.266.993.856	122.007.643.900

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	28.624.716.796	25.634.767.167
Phải trả các bên khác	14.733.127.534	4.012.779.311
TỔNG CỘNG	43.357.844.330	29.647.546.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI NỢ) PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.551.167.537	7.929.025.269	(3.363.011.365)	7.117.181.441
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.004.968.726	(894.764.316)	110.204.410
Thuế khác	560.395.605	950.103.965	(564.395.605)	946.103.965
TỔNG CỘNG	3.111.563.142	9.884.097.960	(4.822.171.286)	8.173.489.816
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.547.238.890	24.771.750.147	(49.233.144.136)	11.085.844.901
Thuế giá trị gia tăng	11.243.970.875	54.314.152.692	(58.122.567.313)	7.435.556.254
Thuế nhà đất	300.756.704	24.435.052.127	(20.925.338.120)	3.810.470.711
Thuế thu nhập cá nhân	1.239.684.162	4.028.444.367	(4.188.961.601)	1.079.166.928
Thuế khác	2.322.175.748	7.520.904.071	(8.968.080.824)	874.998.995
TỔNG CỘNG	50.653.826.379	115.070.303.404	(141.438.091.994)	24.286.037.789

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí vận chuyển	23.017.018.498	7.320.155.378
Chi phí thường	7.192.181.893	5.190.613.158
Chi phí dự án	3.218.650.021	4.935.291.995
Chi phí lãi vay	2.163.465.722	67.006.010
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	138.874.427	-
Khác	4.066.774.661	5.446.466.483
TỔNG CỘNG	39.796.965.222	22.959.533.024

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thu nhập từ hỗ trợ di dời (*)	36.050.598.364	36.050.598.364
Khác	713.636.361	1.782.411.817
TỔNG CỘNG	36.764.234.725	37.833.010.181

(*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	140.439.773.626	135.669.858.498
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Thu hộ	11.914.084.077	6.732.807.734
Ký cược, ký quỹ	5.380.518.138	4.487.336.093
Phải trả cho thuyền viên	3.302.654.382	3.850.348.450
Khác	39.902.517.029	40.659.366.221
Dài hạn	33.880.812.999	37.034.580.800
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("GEX") (iii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược khác	3.880.812.999	7.034.580.800
TỔNG CỘNG	174.320.586.625	172.704.439.298
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	40.833.400.000	41.017.587.817
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C</i>	39.940.000.000	39.940.000.000
<i>Phải trả các bên khác</i>	93.547.186.625	91.746.851.481
(i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.		
(ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.		
(iii) Khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 với GEX cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và số 02B, Đường 13, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.		

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	33.591.387.073	34.305.224.925
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	792.236.019	5.288.028.850
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	18.889.071.054	18.777.916.075
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	13.910.080.000	10.239.280.000
Dài hạn	89.559.610.243	89.886.541.364
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	74.876.410.243	84.766.901.364
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 22.3)	14.683.200.000	5.119.640.000
TỔNG CỘNG	123.150.997.316	124.191.766.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>Vay dài hạn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	34.305.224.925	89.886.541.364	124.191.766.289
Tiền thu từ đi vay ngân hàng	11.761.636.019	-	11.761.636.019
Tăng nợ thuê tài chính	-	18.354.000.000	18.354.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	8.790.440.000	(8.790.440.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	9.563.842.931	(9.563.842.931)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(25.710.116.802)	-	(25.710.116.802)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(5.119.640.000)	-	(5.119.640.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(326.648.190)	(326.648.190)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>33.591.387.073</u>	<u>89.559.610.243</u>	<u>123.150.997.316</u>

22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và tổ chức nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>năm 2024</i>			
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	<u>792.236.019</u>	Ngày 22 tháng 11 năm 2024	5,66	Tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ, với giá trị 20.000.000.000 VND

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Hội sở II - USD					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") (i)	42.822.384.933	1.764.832	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 3.839.316.881 VND (Thuyết minh số 11)
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") (ii)	5.211.294.442	214.854	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,0	và khoản tiền gửi có kỳ hạn 50.000.000.000 VND của SWC (Thuyết minh số 6.2)
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	23.783.131.283	-	Ngày 31 tháng 1 năm 2030	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 54.414.743.831 VND của SWC (Thuyết minh số 11)
Khoản vay 2	7.738.144.330	-	Ngày 29 tháng 10 năm 2025	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 28.310.000.042 VND của SWC (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam					
Khoản vay 1	14.210.526.309	-	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2026	6,54 – 6,76	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 25.209.238.437 VND của VTX (Thuyết minh số 11)

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay dài hạn

Vay dài hạn đến hạn trả

93.765.481.297

1.979.686

74.876.410.243

1.880.513

18.889.071.054

99.173

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty. BTC sẽ cho Tổng Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án cùng cổ và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1.5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

22.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả					
Đến 1 năm	15.699.348.844	1.789.268.844	11.127.299.091	888.019.091	10.239.280.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	17.494.182.985	2.810.982.985	5.182.127.661	62.487.661	5.119.640.000
Trên 1 đến 5 năm	33.193.531.829	4.600.251.829	16.309.426.752	950.506.752	15.358.920.000
TỔNG CỘNG					

H. H.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện chi phí dự phòng bảo hành công trình với thời hạn bảo hành không quá 12 tháng.

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	1.028.859.332.046	2.012.209.393.495
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	93.154.855.135	93.154.855.135
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(9.455.039.989)	(9.455.039.989)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.303.897.929)	(2.303.897.929)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(3.622.307.316)	(3.622.307.316)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	1.106.632.941.947	2.089.983.003.396
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	1.155.002.843.216	2.138.352.904.665
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	86.504.969.759	86.504.969.759
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	456.684.538	456.684.538
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(348.000.000)	(348.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.021.581.186)	(1.021.581.186)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.707.701.162)	(1.707.701.162)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	1.238.887.215.165	2.222.237.276.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	86.504.969.759	93.154.855.135
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(1.021.581.186)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	86.504.969.759	92.133.273.949
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	98.253.357	98.253.357
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	880	938
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	880	938

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/STG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Số đầu kỳ	116.292.189.226	111.504.621.633
Lợi nhuận trong kỳ	5.112.074.013	5.875.662.273
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	(456.684.538)	(3.273.760.011)
Khác	(190.417.260)	(285.721.245)
Số cuối kỳ	<u>120.757.161.441</u>	<u>113.820.802.650</u>

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.028.173.400.816	771.229.350.885
Doanh thu bán hàng hóa	58.141.602.386	67.998.235.814
TỔNG CỘNG	<u>1.086.315.003.202</u>	<u>839.227.586.699</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với khách hàng khác</i>	971.691.633.008	762.278.780.010
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	114.623.370.194	76.948.806.689

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Lãi tiền gửi	7.681.730.608	7.978.917.336
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.155.287.031	930.449.815
Khác	60.000.000	59.989.000
TỔNG CỘNG	<u>11.897.017.639</u>	<u>8.969.356.151</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	860.349.966.380	639.655.855.873
Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.534.273.445	64.165.309.316
TỔNG CỘNG	<u>913.884.239.825</u>	<u>703.821.165.189</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền vay	6.031.674.319	8.375.486.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá	534.022.407	706.926.493
Khác	58.577.479	57.520.873
TỔNG CỘNG	<u>6.624.274.205</u>	<u>9.139.933.788</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	38.502.798.145	37.477.511.875
Chi phí nhân viên	26.944.951.719	25.106.800.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.201.376.252	7.858.010.417
Chi phí bán hàng khác	3.356.470.174	4.512.701.365
Chi phí quản lý doanh nghiệp	63.448.950.916	60.512.568.564
Chi phí nhân viên	39.030.900.893	37.480.775.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.533.657.419	10.172.830.553
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 4)	5.125.284.200	5.125.284.200
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.759.108.404	7.733.678.287
TỔNG CỘNG	<u>101.951.749.061</u>	<u>97.990.080.439</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Thu nhập khác	3.790.211.296	48.864.126.252
Tiền bồi thường thu được	2.224.566.415	95.700.978
Tiền phạt thu được	1.140.487.700	-
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	254.629.631	48.450.691.838
Thu nhập khác	170.527.550	317.733.436
Chi phí khác	(3.121.441.597)	(336.404.207)
Các khoản phạt	(3.020.259.931)	(254.802.598)
Chi phí khác	(101.181.666)	(81.601.609)
LỢI NHUẬN KHÁC	668.769.699	48.527.722.045

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	700.169.217.604	498.018.976.641
Chi phí nhân viên	139.053.202.682	126.475.991.227
Giá vốn hàng hóa đã bán	80.089.674.829	77.526.754.075
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12 và 13)	60.193.382.109	58.966.432.983
Chi phí nguyên vật liệu	14.758.122.144	18.361.568.504
Chi phí khác	21.572.389.518	22.461.522.198
TỔNG CỘNG	1.015.835.988.886	801.811.245.628

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.508.750.147	25.740.492.977
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	1.263.000.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.771.750.147	25.740.492.977
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	515.320.457	(6.992.019.255)
TỔNG CỘNG	25.287.070.604	18.748.473.722

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	116.904.114.376	117.778.991.130
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	23.380.822.875	23.555.798.226
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức nhận được	(12.000.000)	(11.997.800)
Lãi từ công ty liên kết	(8.096.717.385)	(6.401.101.131)
Phân bổ lợi thế thương mại	1.025.056.840	1.025.056.840
Chi phí không được trừ	891.456.525	565.457.505
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	6.540.302.589	-
Khác	295.149.160	15.260.082
Thuế TNDN sau điều chỉnh	24.024.070.604	18.748.473.722
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.263.000.000	-
Chi phí thuế TNDN	25.287.070.604	18.748.473.722

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	VND			
Lợi nhuận chưa thực hiện	14.928.087.238	15.758.719.950	(830.632.712)	746.795.706
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(27.382.028)	(26.000.621)	(1.381.407)	(4.066.633)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	667.552.837	736.682.587	(69.129.750)	-
Khấu hao	(433.733.667)	(814.312.740)	380.579.073	(420.169.245)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(2.430.758.720)	(2.436.003.059)	5.244.339	5.936.406.273
Chi phí phải trả	-	-	-	733.053.154
TỔNG CỘNG	12.632.724.007	13.148.044.464	(515.320.457)	6.992.019.255
<i>Trong đó</i>				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.077.016.860	15.584.047.523		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.444.292.853)	(2.436.003.059)		

32.4 Lỗi tính thuế chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty có các khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị là 113.840.395.589 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 82.605.756.530 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
2023	2028	82.605.756.530	-	-	82.605.756.530
2024	2029	31.234.639.059	-	-	31.234.639.059
TỔNG CỘNG		113.840.395.589	-	-	113.840.395.589

Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con cho các kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗi lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay	Chi phí lãi vay	Chi phí lãi vay
			đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/06/2024	chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/06/2024	chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/06/2024
2022	2027	2.209.410.123	-	-	2.209.410.123
2023	2028	5.194.801.337	-	-	5.194.801.337
2024	2029	2.184.639.484	-	-	2.184.639.484
TỔNG CỘNG		9.588.850.944	-	-	9.588.850.944

Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 9.588.850.944 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.404.211.460 VND) do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

32.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Do sự không chắc chắn về thu nhập chịu thuế trong tương lai của Nhóm Công ty và trong việc dự đoán liệu có thể được kê khai chuyển tiếp trong thời hạn còn lại hay không, Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau:

VND
Số tiền

Lỗ thuế chuyển sang năm sau (Thuyết minh số 32.4)	113.840.395.589
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 32.5)	9.588.850.944
TỔNG CỘNG	123.429.246.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ
PSA Cargo Solutions Vietnam Investments Pte Ltd	Cổ đồng
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sowaco Tri Phương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH ITL Vsip	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Bất động sản Soreco	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Miền Nam	Công ty liên kết

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho vay Mua dịch vụ Lãi cho vay	44.425.000.000 13.200.000.000 189.165.301	- - -
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	35.486.571.762	-
Công ty TNHH ITL Vsip	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	33.291.977.181	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Nhận ký quỹ Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Thu chi hộ	20.000.000.000 1.901.997.892 473.466.200 -	- 5.273.558.303 72.933.668 47.638.700
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa Mua dịch vụ Nhận cổ tức	19.889.627.254 7.519.090.901 159.207.607 -	28.215.532.705 9.107.890.898 206.290.189 45.954.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Nhận cổ tức Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	17.250.000.000 - 4.520.000	11.250.000.000 9.990.905 -
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	14.384.546.471 1.731.946.774	12.645.195.414 -

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	2.438.530.050	1.505.212.931
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.203.703.704	-
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	447.840.000	379.600.000
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	9.945.835	33.325.940
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	19.777.257.103
Công ty Cổ phần DVTH Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	1.242.490

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	8.853.210.741	10.180.894.805
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	7.861.919.232	5.684.474.177
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	4.458.418.691	22.837.887.575-
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	766.468.947	766.468.947
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	10.864.800	-
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	39.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	25.732.080
			23.250.882.411	39.534.457.584
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Ký quỹ	20.000.000.000	-
		Chi hộ	131.035.920	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cổ tức	17.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Lãi cho vay	189.165.301	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cổ tức	-	12.713.200.000
			37.570.201.221	12.713.200.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương (*)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho vay	44.425.000.000	-

(*) Khoản cho vay tín chấp ngắn hạn với Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh với kỳ hạn trả gốc của khoản vay ngắn hạn vào ngày 10 tháng 6 năm 2025 với lãi suất 8%/năm.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn				
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	546.966.000	1.289.113.982
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	473.998.200	231.317.002
PSA Cargo Solutions Vietnam Investments Pte Ltd	Cổ đồng	Sử dụng dịch vụ	246.000.000	-
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty liên doanh	Sử dụng dịch vụ	82.080.000	-
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	8.320.536	9.922.578
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	7.128.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	4.801.500.000
			1.357.364.736	13.459.853.562
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	15.590.354.835	25.634.767.167
Công ty TNHH ITL Vsip	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	13.034.361.961	-
			28.624.716.796	25.634.767.167

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả ngắn hạn khác				
SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hồ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thu hộ	17.400.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Thu hộ	-	5.379.000
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	196.208.817
			40.833.400.000	41.017.587.817
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	126.900.000	-
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	11.974.427	-
			138.874.427	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Đặng Vũ Thành	956.940.000	814.130.000
Ông Phay Wenfu, Daniel	818.773.333	-
Ông Đỗ Lê Hùng	252.000.000	252.000.000
Ông Trần Tuấn Anh	90.000.000	90.000.000
Ông Lee Kian Huat	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thúc	60.000.000	60.000.000
Bà Seow Hwee	60.000.000	-
TỔNG CỘNG	2.297.713.333	1.276.130.000

34. CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	61.311.784.264	11.494.690.842
Từ 1 đến 5 năm	44.713.130.269	37.281.524.638
Trên 5 năm	130.645.234.264	132.500.646.127
TỔNG CỘNG	236.670.148.797	181.276.861.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Kiến tụng

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh đang thụ lý vụ kiện, trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang trong quá trình chuẩn bị các hồ sơ liên quan cho việc tranh tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được vì vậy Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngoại tệ :		
- Đô la Mỹ (USD)	3.187.012,00	1.184.225,54
- Đồng Euro (EUR)	80,00	86,80
- Đồng Rub (RUB)	315.598,00	3.168.317,90

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023						VND
Tài sản bộ phận	1.835.026.162.182	44.810.820.223	16.466.945.119	36.639.842.607	-	1.932.943.770.131
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải thu bộ phận						(47.160.090.512)
Tài sản không phân bổ						931.679.650.158
Tổng tài sản						2.817.463.329.777
Nợ phải trả bộ phận	395.769.575.950	447.620.626	-	423.266.600	39.483.608.874	436.124.072.050
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải trả bộ phận						(49.042.746.341)
Nợ phải trả không phân bổ						226.578.198.022
Tổng nợ phải trả						613.659.523.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	952.035.282.942	58.141.602.386	-	73.446.840.863	2.691.277.011	1.086.315.003.202
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	61.942.001.231	26.555.401.384	-	-	-	88.497.402.615
	1.013.977.284.173	84.697.003.770	-	73.446.840.863	2.691.277.011	1.174.812.405.817
Đối chiếu:						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(88.497.402.615)
Doanh thu trong kỳ						1.086.315.003.202
Lợi nhuận bộ phận	62.329.083.667	4.607.328.941	-	2.869.782.455	672.819.253	70.479.014.316
Đối chiếu:						
Cổ tức, lợi nhuận được chia						60.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư						(1.253.443)
Chi phí tài chính khác						(534.022.407)
Lãi cho vay						7.681.730.608
Chi phí lãi vay						(6.031.674.319)
Lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết						40.483.586.927
Doanh thu không phân bổ						7.945.498.327
Chi phí không phân bổ						(3.178.765.633)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						116.904.114.376
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn	58.942.241.946	-	-	75.876.439	1.175.263.724	60.193.382.109
Dự phòng	2.572.934.256	-	-	-	-	2.572.934.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)





Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Tài sản bộ phận	1.942.910.403.631	44.810.820.223	2.861.408.915	7.869.313.036	-	1.998.451.945.805
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải thu bộ phận						(43.252.640.517)
Tài sản không phân bổ						980.676.572.861
Tổng tài sản						2.935.875.878.149
Nợ phải trả bộ phận	401.611.180.576	447.620.626	-	423.266.600	31.136.023.581	433.618.091.383
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải trả bộ phận						(61.285.713.024)
Nợ phải trả không phân bổ						220.549.061.735
Tổng nợ phải trả						592.881.440.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

			
Hoàng Thị Anh Thư Người lập	Nguyễn Hoàng Giang Kế toán trưởng	Nguyễn Mai Khánh Trinh Giám đốc tài chính	Đặng Vũ Thành Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2024

